TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: **08**/2025/DS-ST
Ngày: 11/7/2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

2. Bà Đàm Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Tín – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở chính Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Địa chỉ: Số B N, phường X (nguyên là phường V, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lã Ngọc M, Chức vụ: Chuyên viên Công ty TNHH MTV Q nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng S, địa chỉ: Số B N, phường X (nguyên là phường V, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2024) (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B Đ, phường B (nguyên là phường P, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần S *(Gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:*

Ngày 07/03/2016, bà Nguyễn Thị Minh T có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 2.169.670.250 đồng.

Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.137.689.000 (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

+ Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/12/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện hành sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 43.005.362 đồng sang nợ quá hạn (gọi là nợ gốc) và tính lãi quá hạn hàng tháng trên dư nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2,6%/tháng x 150% = 3,9%/tháng lãi quá hạn).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà T, yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân

hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà T trả nợ, tuy nhiên bà T vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Buộc bà T phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2025 là 112.665.484 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng) trong đó:

- Nợ gốc: 43.005.362 đồng

- Lãi quá hạn: 69.660.122 đồng

2. Và bà T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/4/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

- *Bị đơn bà* Nguyễn Thị Minh T *đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt.*

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn Ngân hàng có người đại diện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn, đồng thời có văn bản giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến xét xử 11/7/2025 là 116.746.695 đồng, trong đó: nợ gốc 43.005.362 đồng, lãi quá hạn 73.741.333 đồng; Và bà T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 12/7/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T vắng mặt

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

Tranh chấp giữa nguyên đơn Ngân hàng và bị đơn bà T là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, là hợp đồng cung ứng dịch vụ và cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, bị đơn có địa chỉ tại Quận A nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà T đến phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, thể hiện bằng 1) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng của bà Nguyễn Thị Minh T ký ngày 07/03/2016, 2) Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, theo đó Lãi suất thỏa thuận là lãi suất cho vay mà Ngân hàng áp dụng đối với khoản vay thông qua phát hành thẻ, bao gồm Lãi suất trong hạn, Lãi suất quá hạn; Lãi suất trong hạn là lãi suất được tính theo biểu phí Lãi suất do Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ; Lãi suất quá hạn là mức Lãi suất tối đa bằng 150% Lãi suất trong hạn. Mức lãi mà Ngân hàng áp dụng đối với bà T trong hạn là 2.6%/tháng, quá hạn 3,9%/tháng.

Căn cứ hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, mức lãi suất này phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN, nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng buộc bị đơn bà T trả số nợ tính đến ngày xét xử 11/7/2025 là 116.746.695 đồng, trong đó: nợ gốc 43.005.362 đồng, lãi quá hạn: 73.741.333 đồng;

Căn cứ Điều 18, Điều 25 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, do các khoản thanh toán của bà T đã chuyển sang nợ quá hạn nên Ngân hàng quyết định chấm dứt việc sử dụng thẻ của bà T trước hạn, chuyển toàn bộ số tiền thanh toán sang nợ quá hạn là có cơ sở.

Căn cứ vào Tóm tắt sao kê của bà T từ ngày 31/3/2016 đến ngày Ngân hàng đã chuyển khoản thẻ sang nợ quá hạn 01/12/2021, thời điểm chuyển sang nợ quá hạn, bà T còn chưa thanh toán số tiền 43.005.362 đồng.

Từ ngày 01/12/2021 đến ngày xét xử 11/7/2025, do số tiền nợ chuyển sang quá hạn với lãi quá hạn 3,9%/tháng nên tiền lãi quá hạn là 73.741.333 đồng.

Như vậy, tính đến ngày xét xử 11/7/2025, bà T còn nợ Ngân hàng 116.746.695 đồng, gồm nợ gốc 43.005.362 đồng, lãi quá hạn 73.741.333 đồng.

Vì vậy yêu cầu của Ngân hàng buộc bà T trả số tiền nêu trên là có cơ sở nên được chấp nhận. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T còn phải chịu lãi theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định có đủ cơ sở xác định bà T còn nợ Ngân hàng số tiền sử dụng thẻ tín dụng 116.746.695 đồng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi tiền nợ và tiền lãi. Xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên, nên chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 4 Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; các Điều 7, 8, 12, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền là 116.746.695 (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm chín mươi lăm) đồng, gồm nợ gốc là 43.005.362 (Bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ năm ngàn, ba trăm sáu mươi hai) đồng, lãi quá hạn là 73.741.333 (Bảy mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi mốt ngàn, ba trăm ba mươi ba) đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Minh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ thẻ tín dụng còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 5.837.335 (Năm triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, ba trăm ba mươi lăm) đồng.

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.581.828 (Hai triệu, năm trăm tám mươi mốt ngàn, tám trăm hai mươi tám) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0079545 ngày 20/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Đương sự của vụ án;
- VKSND KV1;
- Phòng Thi hành án DS KV1;
- Lưu HS

TAND KHU VỰC 1
TQZ119725.TL.QDBA
149

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Trung Tuấn